ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1103/QĐ-UBND	*Đông Tiền Hải, ngày 03 tháng 4 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã quý I, năm 2026

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026 kỳ họp thường lệ cuối năm 2025 về việc phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đông Tiền Hải về việc giao dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2026;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kinh tế xã.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách quý I, năm 2026 của xã Đông Tiền Hải.

(Chi tiết các biểu đính kèm)

Điều 2: Giao phòng Kinh tế xã phối hợp với Văn phòng HĐND và UBND xã thực hiện đăng tải công khai trên hệ thống Cổng thông tin điện tử xã theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã, Trưởng phòng Kinh tế, Thủ trưởng đơn vị sử dụng ngân sách xã chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Sở TC Hưng Yên;
- Đảng ủy xã;
- HĐND xã;
- Cơ quan của các đoàn thể ở xã;
- Lưu: VT, TC

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Trần Văn Linh

UBND XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI

THUYẾT MINH

Công khai tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã quý I, năm 2026

(Kèm theo Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã)

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 28/NQ-HĐND ngày 25/12/2025 của Hội đồng nhân dân xã khóa I, nhiệm kỳ 2021-2026 kỳ họp thường lệ cuối năm 2025 về việc phê duyệt dự toán thu, chi ngân sách năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 1710/QĐ-UBND ngày 29/12/2025 của Ủy ban nhân dân xã Đông Tiền Hải về việc giao dự toán thu, chi ngân sách xã năm 2026;

Ủy ban nhân dân xã Đông Tiền Hải báo cáo tình hình thực hiện dự toán ngân sách xã quý I, năm 2026 cụ thể như sau:

1. Thu ngân sách thực hiện quý I:

Tổng thu NSNN năm 2025 trên địa bàn xã: 143.939.296.440 đồng, đạt 47,06% so dự toán tỉnh giao. Trong đó: Thu ngân sách xã thực hiện: 132.131.542.692 đồng, đạt 42,33% so dự toán tỉnh giao gồm:

- Các khoản thu xã hưởng 100%: 476.628.694 đồng;
- Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ %: 1.511.393.888 đồng;
- Các khoản thu bổ sung từ ngân sách cấp trên: 102.658.759.310 đồng;
- Thu chuyển nguồn: 27.484.760.800 đồng.

2. Chi ngân sách thực hiện quý I:

Tổng chi ngân sách: đồng, đạt so dự toán tỉnh giao. Trong đó:

- Chi đầu tư: 2.597.234.800 đồng (tạm ứng năm trước chuyển sang);
- Chi thường xuyên: 61.718.733.619 đồng.

UBND XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI

Biểu số 113/CK TC - NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã)

Đơn vị: Đồng

Stt	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý I	So sánh %
A	*B*	*1*	*2*	*3=2/1*
I	**Tổng số thu**	**312.115.000.000**	**132.131.542.692**	**42,3**
1	Các khoản thu xã hương 100%	1.658.000.000	476.628.694	28,7
2	Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ	38.500.000.000	1.511.393.888	3,9
3	Thu bổ sung	271.957.000.000	102.658.759.310	37,7
	- Thu bổ sung cân đối	205.087.000.000	51.273.000.000	25,0
	- Thu bổ sung có mục tiêu	66.870.000.000	51.385.759.310	76,8
4	Thu chuyển nguồn		27.484.760.800	
II	**Tổng số chi**	**312.115.000.000**	**64.315.968.419**	**20,6**
1	Chi đầu tư phát triển kinh tế	35.000.000.000	2.597.234.800	7,4
2	Chi thường xuyên	272.637.000.000	61.718.733.619	22,6
3	Dự phòng	4.478.000.000		

ND XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI

Biểu số: 114/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã)

ĐVT: Đồng

tt	Nội dung	Dự toán		Ước thực hiện quý I		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
2	*B*	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	Tổng thu	**305.865.000.000**	**312.115.000.000**	**143.939.296.440**	**132.131.542.692**	**47,06**	**42,33**
I	**Các khoản thu 100%**	**1.658.000.000**	**1.658.000.000**	**3.494.083.495**	**476.628.694**	**210,74**	**28,75**
1	Phí, lệ phí	120.000.000	120.000.000	123.227.000	97.885.000	102,69	81,57
2	Thuế GTGT từ cá nhân, hộ kinh doanh	810.000.000	810.000.000	3.128.225.094	137.849.234	386,20	17,02
3	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp (Thuế nhà đất)	80.000.000	80.000.000	3.564.192	3.564.192	4,46	4,46
4	Thu quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác	273.000.000	273.000.000				
5	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	33.000.000	33.000.000	1.565.021	1.330.268	4,74	4,03
6	Thu tiền phạt			161.502.188	160.000.000		
7	Thu khác	342.000.000	342.000.000	76.000.000	76.000.000	22,22	22,22
II	**Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)**	**32.250.000.000**	**38.500.000.000**	**10.301.692.835**	**1.511.393.888**	**31,94**	**3,93**
1	Lệ phí trước bạ ô tô, xe máy, tài sản khác	8.500.000.000	2.550.000.000	1.915.335.417	575.077.378	22,53	22,55
2	Thuế thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng bất động sản	3.500.000.000	700.000.000	1.617.784.138	323.556.835	46,22	46,22
3	Thuế thu nhập cá nhân từ hoạt động SXKD	250.000.000	250.000.000	115.427.472	115.427.472	46,17	46,17
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp			186.375.136			
5	Thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương			26.143.953			
6	Thuế tài nguyên			8.170.739			
7	Thuế GTGT từ doanh nghiệp tư nhân			5.520.583.156			
8	Các khoản thu chậm nộp thuế			203.852.824	15.878.603		

t	Nội dung	Dự toán		Ước thực hiện quý I		So sánh (%)	
		Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
	B	*1*	*2*	*3*	*4*	*5=3/1*	*6=4/2*
	Tiền sử dụng đất	20.000.000.000	35.000.000.000	708.020.000	481.453.600	3,54	1,38
I	**Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)**						
V	**Thu chuyển nguồn**			**27.484.760.800**	**27.484.760.800**		
	Thu kết dư ngân sách năm trước						
I	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**271.957.000.000**	**271.957.000.000**	**102.658.759.310**	**102.658.759.310**	**37,75**	**37,75**
	Bổ sung cân đối ngân sách	205.087.000.000	205.087.000.000	51.273.000.000	51.273.000.000	25,00	25,00
2	Bổ sung có mục tiêu	66.870.000.000	66.870.000.000	51.385.759.310	51.385.759.310	76,84	76,84

BND XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI

Biểu số: 115/CK TC - NSNN

ƯỚC THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH XÃ QUÝ I NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số 1103/QĐ-UBND ngày 03/4/2026 của UBND xã)

ĐVT: Đồng

tt	Nội dung	Dự toán			Ước thực hiện quý I			So sánh (%)		
		Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên	Tổng số	Đầu tư phát triển	Thường xuyên
	B	*1*	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7=4/1*	*8=5/2*	*9=6/3*
	Tổng chi	**312.115.000.000**	**35.000.000.000**	**277.115.000.000**	**64.315.968.419**	**2.597.234.800**	**61.718.733.619**	**20,61**	**7,42**	**22,27**
A	**Chi cân đối ngân sách**	**306.607.000.000**	**35.000.000.000**	**271.607.000.000**	**64.315.968.419**	**2.597.234.800**	**61.718.733.619**	**20,98**	**7,42**	**22,72**
1	Chi giáo dục	137.701.695.000	19.151.695.000	118.550.000.000	21.359.605.494		21.359.605.494	15,51		18,02
2	Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ	991.000.000		991.000.000						
3	Chi y tế	14.297.000.000		14.297.000.000	5.955.200.280		5.955.200.280	41,65		41,65
4	Chi văn hóa, thông tin	185.000.000	85.000.000	100.000.000						
5	Chi phát thanh, truyền thanh	298.000.000		298.000.000	291.008.400		291.008.400	97,65		97,65
6	Chi thể dục thể thao									
7	Chi bảo vệ môi trường	1.826.000.000		1.826.000.000	21.445.700		21.445.700	1,17		1,17
8	Chi các hoạt động kinh tế	20.787.357.000	12.004.887.000	8.782.470.000	2.055.443.000	1.815.537.000	239.906.000	9,89	15,12	2,73
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	39.513.068.000	3.758.418.000	35.754.650.000	10.978.840.347	781.697.800	10.197.142.547	27,79	20,80	28,52
10	Chi cho công tác xã hội	88.871.880.000		88.871.880.000	22.226.083.098		22.226.083.098	25,01		25,01
11	Chi quốc phòng	1.016.000.000		1.016.000.000	1.003.095.000		1.003.095.000	98,73		98,73
12	Chi an ninh	90.000.000		90.000.000	415.247.100		415.247.100	461,39		461,39
13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật	1.030.000.000		1.030.000.000	10.000.000		10.000.000	0,97		0,97
B	**Các nhiệm vụ chi khác**	**1.030.000.000**		**1.030.000.000**						
C	**Dự phòng ngân sách**	**4.478.000.000**		**4.478.000.000**						